

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm, ngày 15 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					690			-155.8			845.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				99	3,663,000	37,000	18	666,000	37,000	81	2,997,000
Được chi trong ngày					3,663,690		665,844.2				2,997,845.8
Đã chi trong ngày					3,663,060			665,735			2,997,325
Đi chợ					3,663,060			665,735			2,997,325
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1.5	86,700	57,800	0.2	11,560	57,800	1.3	75,140
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Rau ngót	Kg	60,900	1	60,900	60,900	0.2	12,180	60,900	0.8	48,720
4	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.2	26,260	131,300	0.1	13,130	131,300	0.1	13,130
6	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
7	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
8	Ếch (thịt đùi)	Kg	273,000	1	273,000	273,000	0.2	54,600	273,000	0.8	218,400
9	Nạc dăm	Kg	191,100	2.2	420,420	191,100	0.2	38,220	191,100	2	382,200
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.05	533,000	260,000	0.45	117,000	260,000	1.6	416,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1.1	27,720	25,200	6.9	173,880
12	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
13	Bầu	Kg	36,800	2	73,600	36,800	0.3	11,040	36,800	1.7	62,560
14	Cà chua	Kg	78,800	1	78,800	78,800	0.1	7,880	78,800	0.9	70,920
15	Đậu Hà Lan	Kg	791,700	0.1	79,170	791,700	0.05	39,585	791,700	0.05	39,585
16	Rau xà lách	Kg	46,200	0.4	18,480	46,200	0.2	9,240	46,200	0.2	9,240

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Chả cá	Kg	78,100	0.5	39,050	78,100	0.1	7,810	78,100	0.4	31,240
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.05	530	10,600	0.45	4,770
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1.5	94,200	62,800	0.3	18,840	62,800	1.2	75,360
20	Thịt bò	Kg	367,500	2	735,000	367,500	0.3	110,250	367,500	1.7	624,750
21	Sữa chua	Hũ	4,720	99	467,280	4,720	18	84,960	4,720	81	382,320
22	Cá diêu hồng làm sạch	Kg	140,700	1.1	154,770	140,700	0.3	42,210	140,700	0.8	112,560
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
24	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.3	14,520	48,400	1.7	82,280
25	Rau lang	Kg	38,900	0.5	19,450	0	0	0	38,900	0.5	19,450
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				34,964,370			6,363,365				28,601,005
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				945			172			773	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				34,965,000			6,364,000			28,601,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				34,964,370			6,363,365			28,601,005
	Chênh lệch cuối ngày				630			109.2			520.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà